

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp
ngành Giao thông vận tải**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Đầu tư,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải”.

Điều 2. Vụ Kế hoạch - Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện “Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải”.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và bãi bỏ các Quyết định số 561/QĐ-BGTVT ngày 12/3/2009 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các Cục quản lý chuyên ngành, Quyết định số 841/QĐ-GTVT ngày 28/3/2003 về việc ban hành Chế độ báo cáo định kỳ cho các Sở Giao thông vận tải, Quyết định số 844/QĐ-GTVT ngày 27/3/2002 về việc ban hành tạm thời Chế độ báo cáo xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ và lao động định kỳ trong ngành Giao thông vận tải.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị ngành Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2014/TT-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

A. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Mục đích**

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải (GTVT) áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ GTVT và các Sở GTVT nhằm thu thập các thông tin đối với những chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

2. Phạm vi và yêu cầu đối với thông tin thống kê

Số liệu báo cáo thống kê tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị về chuyên ngành, lĩnh vực được giao. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về chuyên ngành, lĩnh vực được giao, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp và theo địa bàn.

Thông tin thống kê phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, đầy đủ, thống nhất, đúng thời gian và kèm theo đầy đủ các biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định.

3. Đơn vị báo cáo và nhận báo cáo

a) Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của các biểu mẫu thống kê;

b) Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của các biểu mẫu thống kê.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Cơ quan thống kê thuộc Bộ GTVT: các Vụ, Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; tổng hợp các biểu mẫu được phân công gửi Vụ Kế hoạch - Đầu tư để báo cáo các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về báo cáo thống kê; đồng thời gửi Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu ngành GTVT và phổ biến thông tin thống kê;

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục thuộc Bộ tổ chức hướng dẫn các đơn vị trong Ngành thu thập, tổng hợp thông tin thống kê theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; báo cáo Bộ (qua các Vụ chức năng và Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư);

c) Các Sở GTVT thu thập thông tin thống kê trong địa bàn tỉnh, thành phố; tổng hợp, báo cáo Bộ GTVT theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; đồng thời gửi báo cáo cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục thuộc Bộ và Cục Thống kê địa phương theo chuyên ngành, lĩnh vực;

d) Các Tổng công ty và các đơn vị ngành GTVT tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê do đơn vị quản lý, báo cáo Bộ GTVT theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; đồng thời báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam và các Cục thuộc Bộ GTVT theo chuyên ngành, lĩnh vực.

5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03... và phần chữ là các chữ in viết tắt biểu thị kỳ báo cáo của biểu mẫu (N - năm, QN- Quý và năm, Q - Quý, T - Tháng, 5N - 05 năm).

6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: báo cáo tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: báo cáo thống kê quý được tính từ ngày 01 tháng đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê;

d) Báo cáo thống kê năm: báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

đ) Báo cáo thống kê 05 năm: báo cáo thống kê được thực hiện 5 năm/01 lần. Số liệu thống kê tính đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

e) Báo cáo thống kê khác và đột xuất: trường hợp cần báo cáo thống kê khác hoặc báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

8. Danh mục đơn vị hành chính

Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam thực hiện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

9. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo thống kê được gửi dưới 02 hình thức: bằng văn bản và tệp dữ liệu (gửi kèm thư điện tử), báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị và tên người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
a) Biểu mẫu thống kê áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị ngành GTVT và các Sở GTVT			
1	Biểu số 01-N	Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa	Năm
2	Biểu số 02-N	Chiều dài đường bộ do địa phương quản lý	Năm
3	Biểu số 03-N	Chiều dài đường bộ do Trung ương quản lý chia theo tỉnh/thành phố	Năm
4	Biểu số 04-N	Chiều dài đường thủy nội địa chia theo tỉnh/thành phố	Năm
5	Biểu số 05-N	Năng lực thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa Trung ương quản lý	Năm
6	Biểu số 06-N	Năng lực thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa địa phương và doanh nghiệp quản lý	Năm
7	Biểu số 07-T	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không	Tháng
8	Biểu số 08-N	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không	Năm
9	Biểu số 09-N	Số lượng, năng lực thông qua hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm
10	Biểu số 10-N	Số tuyến bay, chiều dài đường bay	Năm

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
11	Biểu số 11-N	Số lượng tàu bay	Năm
12	Biểu số 12-N	Số lượng ô tô đang lưu hành	Năm
13	Biểu số 13-N	Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành	Năm
14	Biểu số 14-N	Số lượng đầu máy, toa xe đường sắt	Năm
15	Biểu số 15-Q	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý
16	Biểu số 16-N	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm
17	Biểu số 17-Q	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý
18	Biểu số 18-N	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm
19	Biểu số 19-T	Thu phí dịch vụ hàng hải	Tháng
20	Biểu số 20-N	Thu phí dịch vụ hàng hải	Năm
21	Biểu số 21-Q	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Quý
22	Biểu số 22-N	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Năm
23	Biểu số 23-N	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Giao thông vận tải trực tiếp quản lý	Năm
24	Biểu số 24-T	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Giao thông vận tải trực tiếp quản lý	Tháng
25	Biểu số 25-T	Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước	Tháng
26	Biểu số 26-N	Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước	Năm
27	Biểu số 27-QN	Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành	6 tháng, năm
28	Biểu số 28-QN	Danh mục công trình, dự án hoàn thành trong năm	6 tháng, năm
29	Biểu số 29-N	Sản lượng vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng	Năm
30	Biểu số 30-N	Số lượt hành khách hàng không quốc tế quá cảnh	Năm

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
31	Biểu số 31-Q	Báo cáo tình hình giải ngân dự toán chi ngân sách nhà nước	Quý
32	Biểu số 32-T	Báo cáo sản xuất kinh doanh	Tháng
33	Biểu số 33-N	Báo cáo sản xuất kinh doanh	Năm
34	Biểu số 34-N	Báo cáo số lượng, chất lượng công chức	Năm
35	Biểu số 35-N	Báo cáo danh sách và tiền lương công chức	Năm
36	Biểu số 36-QN	Tình hình tai nạn giao thông trong cả nước	6 tháng, năm
37	Biểu số 37-5N	Danh mục đường bộ do Trung ương quản lý phân theo cấp kỹ thuật và kết cấu mặt đường	5 năm
38	Biểu số 38-5N	Danh mục cầu đường bộ do Trung ương quản lý	5 năm
39	Biểu số 39-5N	Chiều dài đường sắt hiện có	5 năm
40	Biểu số 40-5N	Danh mục cầu, hầm đường sắt trên các tuyến đường sắt hiện có	5 năm
41	Biểu số 41-5N	Danh mục các tuyến đường thủy nội địa đang khai thác	5 năm
42	Biểu số 42-5N	Số lượng điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt hiện có	5 năm
b) Biểu mẫu thống kê áp dụng đối với các Vụ, Ban chức năng thuộc Bộ GTVT			
43	Biểu số 43-N	Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa	Năm
44	Biểu số 44-N	Chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa chia theo tỉnh, thành phố	Năm
45	Biểu số 45-N	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng biển và cảng thủy nội địa	Năm
46	Biểu số 46-QN	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm
47	Biểu số 47-N	Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành	Năm
48	Biểu số 48-N	Số tuyến bay và chiều dài đường bay	Năm
49	Biểu số 49-N	Số lượng, năng lực thông qua hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm
50	Biểu số 50-N	Số lượng tàu bay	Năm

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
51	Biểu số 51-Q	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý
52	Biểu số 52-N	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm
53	Biểu số 53-Q	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý
54	Biểu số 54-N	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm
55	Biểu số 55-T	Thu phí dịch vụ hàng hải	Tháng
56	Biểu số 56-N	Thu phí dịch vụ hàng hải	Năm
57	Biểu số 57-Q	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Quý
58	Biểu số 58-N	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Năm
59	Biểu số 59-N	Số lượng đầu máy, toa xe đường sắt	Năm
60	Biểu số 60-N	Số lượng ô tô đang lưu hành	Năm

2. Danh mục các từ viết tắt trong các biểu mẫu thống kê

1	Giao thông vận tải	GTVT
2	Tổng cục Đường bộ Việt Nam	TC ĐBVN
3	Đường sắt Việt Nam	ĐSVN
4	Đường thủy nội địa Việt Nam	ĐTND VN
5	Hàng hải Việt Nam	HHVN
6	Hàng không Việt Nam	HKVN
7	Đăng kiểm Việt Nam	ĐKVN
8	Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông	Vụ KCHTGT
9	Vụ Vận tải	Vụ VT
10	Vụ Quản lý doanh nghiệp	Vụ QLDN
11	Vụ An toàn giao thông	Vụ ATGT
12	Vụ Kế hoạch - Đầu tư	Vụ KHĐT
13	Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư	Ban PPP
14	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ TCCB
15	Khôi lượng hoàn thành	KLHT
16	Ủy ban An toàn giao thông quốc gia	Ủy ban ATGTQG

17	Tổng công ty	TCT
18	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	CT TNHH MTV
19	Quản lý dự án	QLDA
20	Ngân sách nhà nước	NSNN
21	Trái phiếu chính phủ	TPCP
22	Xây dựng cơ bản	XDCB
23	Tai nạn giao thông	TNGT

3. Các biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ

Biểu số 01-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN, Cục ĐSVN,

Cục ĐTNĐ, Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực tăng thêm
		Trung ương	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện/thị xã	
A	1 = 2+3+4	2	3	4	5
I. Đường bộ (km)					
<i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i>					
- Đường cao tốc					
- Đường cấp I					
- Đường cấp II					
- Đường cấp III					
- Đường cấp IV					
- Đường cấp V					
- Đường cấp VI					
<i>Chia theo kết cấu mặt đường</i>					
- Nhựa và bê tông nhựa					
- Bê tông xi măng					
- Đá, gạch, đường có mặt đường khác					
- Đất (không tính đường mòn)					
II. Đường sắt (km)					
<i>Chia theo khổ đường</i>					
- Khổ 1435mm					
- Khổ 1000mm					
- Đường lồng					
- Đường sắt đôi					
- Đường sắt chạy điện					
- Đường sắt đô thị					
- Đường sắt cao tốc					

	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực tăng thêm
		Trung ương	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện/ thị xã	
A	1 = 2+3+4	2	3	4	5
III. Đường thủy nội địa (km)					
<i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i>					
- Cấp I					
- Cấp II					
- Cấp III					
- Cấp IV					
- Cấp V					
IV. Cầu trên tuyến (chiếc/m)					
- Cầu lớn (từ 100m trở lên)					
- Cầu trung (từ 25m đến < 100m)					
- Cầu nhỏ (< 25m)					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 1, 2, 3, 4: ghi số liệu tổng số và phân theo cấp quản lý chiều dài đường bộ hiện có, đường sắt hiện có, đường thủy nội địa đang khai thác và số lượng cầu hiện có.

b) Cột 5: năng lực tăng thêm ở biểu này được xác định là chiều dài đường (km) và chiều dài cầu (m), chiều dài đường thủy nội địa được đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm báo cáo (không tính các công trình nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa).

c) Mục IV. Cầu trên tuyến: ghi số lượng và tổng chiều dài các loại cầu đã đưa vào sử dụng. Đối với trường hợp ngừng sử dụng tạm thời để sửa chữa thì vẫn được thống kê vào số lượng cầu hiện có.

Biểu số 02-N
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
 Sở GTVT
Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ GTVT (Vụ KCHTGT),
 Cục Thống kê địa phương

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Loại đường bộ chia theo cấp quản lý	Tổng số	Chiều dài đường bộ															
			Chia theo cấp kỹ thuật						Tổng số	Chia theo kết cấu mặt đường								
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI		Đường loại A	Đường loại B	Nhựa và bê tông nhựa	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Đá, gạch	Cấp phối	Đường đất	
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13+14+15+16	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số																	
1	Đường tỉnh																	
2	Đường huyện																	
3	Đường xã																	
4	Đường đô thị																	
5	Đường chuyên dùng																	

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 03-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Tỉnh, thành phố	Chiều dài đường bộ												
		Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật						Tổng số	Chia theo kết cấu mặt đường				
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI		Bê tông nhựa	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đường đất
A	B	1=2+3+4+5+ 6+7=8	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+ 12+13	9	10	11	12	13
	Tổng số													
	Chia theo tỉnh, thành phố													
	<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>													

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 04-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN, Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT),

Cục Thống kê địa phương

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Tỉnh/thành phố	Chiều dài đường thủy nội địa (km)					
		Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật				
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	Tổng số (I+II)						
I	Đường thủy nội địa Trung ương quản lý						
	Chia theo tỉnh, thành phố						
	<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						
II	Đường thủy nội địa địa phương quản lý						
	Chia theo tỉnh, thành phố						
	<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Dòng "Tổng số": ghi tổng số chiều dài đường thủy nội địa Trung ương quản lý và chiều dài đường thủy nội địa địa phương quản lý và chia theo cấp kỹ thuật.

Biểu số 05-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, Cục ĐTND VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**
Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Danh mục cảng	Địa điểm (Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương)	Năng lực hàng hóa thông qua cảng (tấn/năm)		Năng lực tăng thêm
			Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Cảng biển				
1	- Cảng...				
2	- Cảng...				
				
II	Cảng thủy nội địa				
1	- Cảng...				
2	- Cảng...				
				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

b) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số 06-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở GTVT, doanh nghiệp cảng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT),

Cục HHVN, Cục ĐTNĐ VN,

Cục Thống kê địa phương

**NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Danh mục cảng	Địa điểm (Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương)	Năng lực hàng hóa thông qua cảng (tấn/năm)		Năng lực tăng thêm
			Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Cảng biển				
a	Cảng do địa phương quản lý				
1	Cảng...				
2				
b	Cảng do doanh nghiệp quản lý (Cảng chuyên dùng)				
1	Cảng...				
2				
II	Cảng thủy nội địa				
a	Cảng do địa phương quản lý				
1	Cảng...				
2				
b	Cảng do doanh nghiệp quản lý (Cảng chuyên dùng)				
1	Cảng...				
				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

b) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số 07-T

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, ĐTNĐ, HKVN,
Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA
CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG HÀNG KHÔNG**
Tháng...

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	1000 tấn							
	- Hàng xuất khẩu								
	- Hàng nhập khẩu								
	- Hàng nội địa								
	- Hàng quá cảnh								
	Chia ra:								
1	Container	1000 tấn							
		1000 TEUs							
	Xuất khẩu	1000 tấn							
		1000 TEUs							
	Nhập khẩu	1000 tấn							
		1000 TEUs							
	Nội địa	1000 tấn							
		1000 TEUs							
2	Hàng lỏng	1000 tấn							
	Xuất khẩu								
	Nhập khẩu								
	Nội địa								
3	Hàng khô	1000 tấn							
	Xuất khẩu								
	Nhập khẩu								
	Nội địa								
4	Hàng quá cảnh	1000 tấn							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 4 = Cột 2 + Cột 3.

b) Cột 5: ghi số chính thức thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo của năm trước. Ví dụ: báo cáo tháng 7/2014 thì Cột 5 ghi số liệu lũy kế 7 tháng đầu năm 2013.

Biểu số 08-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, Cục ĐTNĐ VN,

Cục HKVN, Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA
CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG HÀNG KHÔNG**
Năm...

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	So với năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4=2/3	5=2/1
	TỔNG SỐ	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
	- Hàng quá cảnh						
	Chia ra:						
1	Container	1000 tấn					
		1000 TEUs					
	Xuất khẩu	1000 tấn					
		1000 TEUs					
	Nhập khẩu	1000 tấn					
		1000 TEUs					
	Nội địa	1000 tấn					
		1000 TEUs					
2	Hàng lỏng	1000 tấn					
	Xuất khẩu						
	Nhập khẩu						
	Nội địa						
3	Hàng khô	1000 tấn					
	Xuất khẩu						
	Nhập khẩu						
	Nội địa						
4	Hàng quá cảnh	1000 tấn					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 09-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC THÔNG QUA HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG
CỦA CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó: cảng hàng không quốc tế	Tổng số	Trong đó: cảng hàng không quốc tế
A	B	1	2	3	4
1. Số lượng cảng hàng không, sân bay	cảng, sân bay				
2. Năng lực thông qua					
<i>(Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay)</i>					
a) Hành khách	hành khách/năm				
b) Hàng hóa	tấn/năm				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Năng lực thông qua hiện có của cảng hàng không, sân bay là khả năng tiếp nhận hành khách, vận chuyển hàng hóa mà cảng hàng không, sân bay có thể đảm nhận trong một 1 năm, được xác định bằng năng lực thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình;

b) Năng lực thông qua hiện có năm trước được xác định tại thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo;

c) Năng lực thông qua hiện có năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31/12 năm báo cáo;

d) Cột A. Mục 2: liệt kê năng lực hàng hóa và hành khách thông qua của tất cả các cảng hàng không, sân bay hiện có.

Biểu số 10-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

SỐ TUYẾN BAY VÀ CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BAY

Năm...

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
			Nội địa	Quốc tế
A	B	1 = 2+3	2	3
1. Số lượng tuyến bay	đường bay			
Chia theo danh mục tuyến:				
...				
...				
2. Chiều dài đường bay	km			
Chia theo danh mục tuyến:				
...				
...				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột A: ghi tên các chỉ tiêu và liệt kê các tuyến bay phát sinh trong kỳ báo cáo.

Biểu số 11-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

SỐ LƯỢNG TÀU BAY
Có đến 31 tháng 12 năm...

	Số lượng (chiếc)		Tổng công suất (ghế, tấn trọng tải)	
	Tổng số	Trong đó: số đi thuê	Tổng số	Trong đó: số đi thuê
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ				
I. Tàu bay chở khách				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vào a, b, c)</i>				
Airbus				
Boeing				
....				
II. Tàu bay chở hàng				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vào a, b, c)</i>				
...				
...				
III. Tàu bay chuyên dùng				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vào a, b, c)</i>				
...				
...				
...				
...				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Công suất tàu bay chở khách tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế.

b) Công suất tàu bay chở hàng, tàu bay chuyên dùng tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 12-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN,

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Cục Thống kê địa phương

SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐANG LƯU HÀNH

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Số lượng		Tổng trọng tải (ghế/tấn)	
	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng số xe các loại				
1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống				
<i>Trong đó: Xe taxi</i>				
2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)				
- Từ 10 đến 25 chỗ				
- Từ 26 đến 46 chỗ				
- Trên 46 chỗ				
3. Xe tải				
- Tải trọng đến 2 tấn				
- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn				
- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn				
- Tải trọng trên 20 tấn				
4. Xe chuyên dùng và xe khác				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số lượng ô tô đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

b) Số lượng ô tô đang lưu hành năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

c) Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

d) Riêng chỉ tiêu *Xe taxi* do Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp báo cáo từ các Sở GTVT.

Biểu số 13-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Cục Thống kê địa phương

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN
VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG THỦY ĐANG LƯU HÀNH**
Có đến 31 tháng 12 năm...

Tên chỉ tiêu	Số lượng (chiếc)		Tổng trọng tải (ghế/tấn)	
	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	1	2	3	4
A. PHƯƠNG TIỆN ĐƯỜNG BIỂN				
I. Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam				
Chia theo công dụng phương tiện				
<i>a) Tàu chở khách</i>				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách				
- Phà máy chở khách				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách đường biển (ghi rõ.....)				
<i>b) Tàu chở hàng</i>				
- Tàu chở hàng khô				
- Tàu chở container				
- Tàu chở dầu				
- Tàu chở khí hóa lỏng				
- Tàu đa chức năng				
- Tàu khác (ghi rõ.....)				
II. Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam của chủ sở hữu trong nước				
Chia theo công dụng phương tiện				
<i>a) Tàu chở khách</i>				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách				
- Phà máy chở khách				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường biển (ghi rõ.....)				
<i>b) Tàu chở hàng</i>				
- Tàu chở hàng khô				
- Tàu chở container				
- Tàu chở dầu				
- Tàu chở khí hóa lỏng				

Tên chỉ tiêu	Số lượng (chiếc)		Tổng trọng tải (ghế/tấn)	
	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	1	2	3	4
- Tàu đa chức năng				
- Tàu khác (ghi rõ.....)				
B. PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA				
1. Chia theo hình thức sở hữu				
- Nhà nước				
- Tập thể				
- Tư nhân				
2. Chia theo công dụng phương tiện				
<i>a) Tàu chở khách</i>				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách				
- Phà máy chở khách				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường thủy nội địa (ghi rõ.....)				
<i>b) Tàu chở hàng</i>				
- Tàu chở hàng khô				
- Tàu chở container				
- Tàu chở dầu				
- Tàu chở khí hóa lỏng				
- Tàu đa chức năng				
- Tàu khác (ghi rõ.....)				
3. Chia theo tỉnh/thành phố				
<i>(Theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>				
Hà Nội				
- Tàu chở khách				
- Tàu chở hàng				
Hải Phòng				
...				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số lượng phương tiện vận chuyển đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo.

b) Số lượng phương tiện vận chuyển đang lưu hành năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Trọng tải phương tiện chở khách được xác định bằng số ghế ngồi theo thiết kế, trọng tải phương tiện chở hàng được xác định bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 14-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

SỐ LƯỢNG ĐẦU MÁY, TOA XE ĐƯỜNG SẮT

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
		Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
A	B	1	2	3	4
I. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1000 mm					
1. Đầu máy Diesel					
- Đường sắt quốc gia	chiếc - cv				
- Đường sắt chuyên dùng	chiếc - cv				
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ...)					
- Đường sắt quốc gia	chiếc - cv				
- Đường sắt chuyên dùng	chiếc - cv				
3. Toa xe chở khách					
- Toa xe giường nằm	toa - ghế				
- Toa xe ghế ngồi	toa - ghế				
- Toa xe khác: hành lý, căng tin...	toa				
4. Toa xe hàng hóa					
- Toa xe có mui	toa - tấn				
- Toa xe không mui	toa - tấn				
- Toa xe mặt bằng	toa - tấn				
- Toa xe chuyên dùng chở container	toa - tấn				
- Loại khác	toa - tấn				
II. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1.435 mm					
1. Đầu máy Diesel					
- Đường sắt quốc gia	chiếc - cv				
- Đường sắt chuyên dùng	chiếc - cv				

A	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
		Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
	B	1	2	3	4
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ...)					
- Đường sắt quốc gia	chiếc - cv				
- Đường sắt chuyên dùng	chiếc - cv				
3. Toa xe chở khách					
- Toa xe giường nằm	toa - ghế				
- Toa xe ghế ngồi	toa - ghế				
- Toa xe khác: hành lý, căng tin...	toa				
4. Toa xe hàng hóa					
- Toa xe có mui	toa - tấn				
- Toa xe không mui	toa - tấn				
- Toa xe mặt bằng	toa - tấn				
- Toa xe chuyên dùng chở container	toa - tấn				
- Loại khác	toa - tấn				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 15-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG
Quý...

A	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
						Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước
	B	1	2	3	4	5	6
A. Tổng doanh thu thuần	triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không							
1. Thu phục vụ hành khách	triệu đồng						
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ	triệu đồng						
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	triệu đồng						
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	triệu đồng						
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	triệu đồng						
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	triệu đồng						
7. Thu dịch vụ công ích khác	triệu đồng						
8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích	triệu đồng						
II. Thu dịch vụ quản lý bay							
1. Thu điều hành bay	triệu đồng						
2. Thu khác ngoài công ích	triệu đồng						
- Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành	triệu đồng						
- Thu quảng cáo	triệu đồng						
B. Sản lượng dịch vụ							
1. Hành khách qua cảng	hành khách						
2. Hàng hóa qua cảng	tấn						
3. Cất/hạ cánh	lần/chuyến						
4. Số chuyến bay điều hành	chuyến						
5. Số km điều hành	1000 km						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 16-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG
Năm...

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
A. Tổng doanh thu thuần	triệu đồng			
I. Thu dịch vụ cảng hàng không				
1. Thu phục vụ hành khách	triệu đồng			
2. Thu phục vụ hạ/cát cánh, sân đỗ	triệu đồng			
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	triệu đồng			
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	triệu đồng			
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	triệu đồng			
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	triệu đồng			
7. Thu dịch vụ công ích khác	triệu đồng			
8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích	triệu đồng			
II. Thu dịch vụ quản lý bay				
1. Thu điều hành bay	triệu đồng			
2. Thu khác ngoài công ích	triệu đồng			
- Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành	triệu đồng			
- Thu quảng cáo	triệu đồng			
B. Sản lượng dịch vụ				
1. Hành khách qua cảng	hành khách			
2. Hàng hóa qua cảng	tấn			
3. Cát/hạ cánh	lần/chuyến			
4. Số chuyến bay điều hành	chuyến			
5. Số km điều hành	1000 km			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 17-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ
KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**
Quý...

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
						Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
A. Trị giá xuất khẩu	triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng						
1. Thu phục vụ hành khách	triệu đồng						
2. Thu phục vụ hạ/cát cánh, sân đỗ	triệu đồng						
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	triệu đồng						
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	triệu đồng						
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	triệu đồng						
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	triệu đồng						
II. Thu điều hành bay	triệu đồng						
B. Sản lượng							
1. Cát/hạ cánh	lần/chuyến						
2. Số chuyến bay điều hành	chuyến						
3. Số km điều hành	1000 km						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 18-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ
KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**
Năm...

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
A. Trị giá xuất khẩu	triệu đồng			
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng			
1. Thu phục vụ hành khách	triệu đồng			
2. Thu phục vụ hạ/cát cánh, sân đỗ	triệu đồng			
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	triệu đồng			
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	triệu đồng			
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	triệu đồng			
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	triệu đồng			
II. Thu điều hành bay	triệu đồng			
B. Sản lượng				
1. Cát/hạ cánh	lần/chuyến			
2. Số chuyến bay điều hành	chuyến			
3. Số km điều hành	1000 km			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 19-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Tháng...

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
					Tháng báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá						
A. Chia theo loại dịch vụ						
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải						
2. Thu dịch vụ cảng biển						
B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

Biểu số 20-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Năm...

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	1	2	3
Tổng trị giá			
Chia theo loại dịch vụ			
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải			
2. Thu dịch vụ cảng biển			
Chia theo tỉnh/thành phố			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>			

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

Biểu số 21-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Quý...

Đơn vị tính: USD

	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
					Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá						
A. Chia theo loại dịch vụ						
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải						
2. Thu dịch vụ cảng biển						
B. Chia theo tỉnh/thành phố						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

b) Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.

c) Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

Biểu số 22-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Năm...

Đơn vị tính: USD

	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	1	2	3
Tổng trị giá			
A. Chia theo loại dịch vụ			
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải <i>(Chia theo nước đối tác)</i>			
....			
2. Thu dịch vụ cảng biển <i>(Chia theo nước đối tác)</i>			
...			
B. Chia theo tỉnh/thành phố			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>			

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

b) Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.

c) Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính: các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

d) Nước đối tác: là vùng nước/vùng lãnh thổ mà tàu nước ngoài mang cờ quốc tịch.

Biểu số 23-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,
Ban QLDA thuộc Bộ GTVT, Sở GTVT**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
DO BỘ GTVT TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

Năm....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng dự toán	Hạn mức vay (dự án vay tín dụng ưu đãi)	Năm khởi công thực tế	Kế hoạch năm	Thực hiện		Đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước	Giải ngân			Năm hoàn thành thực tế
								Từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo		Tổng số	Năm báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8		9=10+11	10	11
A	Vốn ODA													
1	Dự án ...													
	- Vốn nước ngoài													
	- Vốn đối ứng													
2	Dự án ...													
B	Vốn NSNN													
1	Dự án ...													
2	...													
C	Vốn TPCP													
1	Dự án ...													
2	...													
D	Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn)													
1	Dự án ...													
2	...													

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số kế hoạch ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

b) Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: tính đến 31/01 năm báo cáo, không bao gồm: số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

Biểu số 24-T

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,
Ban QLDA thuộc Bộ GTVT, Sở GTVT
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DO BỘ GTVT TRỰC TIẾP QUẢN LÝ
Tháng....

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Hạng mức vay tín dụng ưu đãi)	Kế hoạch năm	Thực hiện			Giải ngân									
					Tổng số từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo		Đã giải ngân từ đầu năm đến hết năm trước	Giải ngân kế hoạch năm báo cáo								
						Ước tháng báo cáo	Ước từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		Đã giải ngân từ đầu tháng báo cáo đến ngày báo cáo	Tháng báo cáo							
										Tổng số	Trong đó	Đã giải ngân từ ngày báo cáo đến hết tháng báo cáo	Đã có phiếu thanh toán	Chưa có phiếu thanh toán			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
A	Vốn ODA																
1	Dự án																
	- Vốn nước ngoài																
	- Vốn đối ứng																
2																
B	Vốn NSNN																
1	Dự án																
2																
C	Vốn TPCP																
1	Dự án																
2																
D	Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn)																
1	Dự án																
2																

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- a) Số kế hoạch ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền.
- b) Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: tính đến 31/01 năm báo cáo, không bao gồm: số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

Biểu số 25-T

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục ĐBVN, các Cục chuyên ngành;
Ban QLDA tham gia quản lý dự án BOT, PPP;
Nhà đầu tư đối tác

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ GTVT (Ban PPP)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tháng....

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	Kế hoạch năm	Thực hiện		Giải ngân			Thuyết minh tiến độ dự án	
		Từ đầu dự án đến hết năm trước	Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Từ đầu dự án đến hết năm trước	Từ đầu năm đến tháng trước		Ước giải ngân tháng báo cáo
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1, Dự án								
- Vốn NSNN tham gia vào dự án								
- Vốn BOT								
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài								
2, Dự án								
- Vốn NSNN tham gia vào dự án								
- Vốn BOT								
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài								
.....								

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

....., ngày... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác.

Biểu số 26-N
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục ĐBVN, các Cục chuyên ngành;
 Ban QLDA tham gia quản lý dự án BOT, PPP;
 Nhà đầu tư đối tác
Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ GTVT (Ban PPP)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN
 ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm...

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (quy mô, chiều dài cầu, đường)	Thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng và gia hạn)	Quyết định đầu tư		Dự toán		Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Giai ngân năm báo cáo	Khối lượng chủ yếu XDCB hoàn thành năm báo cáo (km đường, mét cầu, ...)
				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày quyết định	Dự toán				
A	B	C	D	E	G	H	I	1	2	3	4
1, Dự án											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn BOT											
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài											
2, Dự án											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn BOT											
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài											

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng... năm.....
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác.

Biểu số 27-QN

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 5

Ước năm: ngày 15 tháng 12

Chính thức năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,
Ban QLDA thuộc Bộ GTVT, Sở GTVT.Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH

Quý..., năm...

	Đơn vị tính	Khối lượng dự án	Khối lượng hoàn thành từ đầu dự án đến hết năm trước			Khối lượng hoàn thành năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Làm mới	Nâng cấp, cải tạo		Làm mới	Nâng cấp, cải tạo
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I/ Công trình do Trung ương quản lý giao cho đơn vị làm chủ đầu tư								
1. Nguồn ODA								
- Dự án...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)	km							
+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	c/m							
+ Cầu cảng biển	m							
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị... luồng hàng hải/ĐTNĐ	km							
+ Cảng hàng không (đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, nhà ga...)	theo DA							
2. Nguồn NSNN								
- Dự án...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)	km							
+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	c/m							
+ Cầu cảng biển	m							
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị ... luồng (hàng hải, ĐTNĐ)	km							
+ Cảng hàng không (đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, nhà ga...)	theo DA							
3. Nguồn TPCP								
- Dự án ...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)	km							
+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	c/m							
+ Cầu cảng biển	m							

	Đơn vị tính	Khối lượng dự án	Khối lượng hoàn thành từ đầu dự án đến hết năm trước			Khối lượng hoàn thành năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Làm mới	Nâng cấp, cải tạo		Làm mới	Nâng cấp, cải tạo
A	B	C	1	2	3	4	5	6
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị ... luồng (hàng hải, ĐTNĐ)	km							
+ Cảng hàng không (đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, nhà ga...)	theo DA							
II/ Công trình do địa phương quản lý								
- Đường tỉnh và đường nội thị	km							
+ Cầu trên tuyến	c/m							
- Đường địa phương khác	km							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành bao gồm: các hạng mục chủ yếu của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo (quý, năm). Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành được tính bằng chiều dài (km) đường bộ, đường sắt được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; chiều dài (m) cầu đường bộ, cầu đường sắt, cầu cảng biển, cầu cảng/bến thủy nội địa được xây dựng mới; chiều dài (km) luồng hàng hải, đường thủy nội địa được nạo vét, chỉnh trị, kè; chiều dài (m) đường lăn, đường cất hạ cánh máy bay, diện tích (m²) nhà ga, sân đỗ máy bay được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo.

Biểu số 28-QN

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: ngày 15 tháng 5

Ước tính năm: ngày 15 tháng 12

Chính thức năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư dự án Bộ GTVT quản lý,

Ban QLDA thuộc Bộ GTVT,

Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục QLXD&CLCTGT

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHỞI CÔNG, HOÀN THÀNH TRONG NĂM
Quý..., năm...

TT	Danh mục công trình, dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	TMĐT theo quyết định được duyệt (triệu đồng)	Giá trị quyết toán (triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
I	Dự án khởi công mới trong năm				
1	- Dự án...				
2	...				
II	Dự án hoàn thành trong năm				
1	- Dự án...				
2	...				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Biểu này thống kê các công trình, dự án do Bộ GTVT quản lý.
- Đối với công trình khởi công trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được duyệt hoặc gia hạn. Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành thực tế.
- Tổng mức đầu tư và giá trị quyết toán của dự án ghi theo quyết định được duyệt.

Biểu số 29-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
BẰNG XE BUÝT CÔNG CỘNG**

Năm...

Tên đơn vị	Số tuyến xe buýt công cộng (tuyến)	Tổng số xe buýt (xe)	Tổng số lượt xe vận chuyển (lượt)	Số lượt khách vận chuyển bằng xe buýt công cộng (hành khách)		Trợ giá (triệu đồng)	Doanh thu (triệu đồng)
				Tổng số	Trong đó: khách vé tháng		
A	1	2	3	4	5	6	7
Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:							
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Tuyến xe buýt công cộng: các tuyến vận tải bằng xe buýt đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Biểu số 30-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ QUÁ CẢNH

Năm...

Đơn vị tính: hành khách

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	1	2	3
Tổng số hành khách hàng không quốc tế quá cảnh			
Chia theo cảng hàng không, sân bay: <i>(Ghi danh mục cảng hàng không, sân bay)</i>			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày..... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 31-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị dự toán trực thuộc Bộ GTVT

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý.....

Đơn vị tính: đồng

TT	Loại, khoản	Nhiệm vụ chi	Dự toán kinh phí năm trước còn lại được chuyển sang sử dụng	Dự toán giao trong năm (kể cả bổ sung)	Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã rút		Nộp khôi phục dự toán		Dự toán bị hủy	Dự toán còn lại ở kho bạc
						Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6	7	8	9=3-5+7-8
		Tổng cộng (I+II)									
I		Kinh phí thường xuyên (tự chủ)									
II		Kinh phí không thường xuyên (không tự chủ)									
1		Nhiệm vụ 1									
2		Nhiệm vụ 2									
										

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 32-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Các công ty mẹ - Tổng công ty,
 CT TNHH MTV thuộc Bộ GTVT,
 Người đại diện theo ủy quyền của Bộ GTVT
 đối với phần vốn NN tại các doanh nghiệp.
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ QLDN)

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng.....

TT	Chi tiêu thống kê	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)	
							So với tháng báo cáo năm trước	So với lũy kế cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	6	7=3/5	8=4/6
1	Giá trị sản xuất (giá cố định năm 2010)	triệu đồng						
2	Doanh thu thuần	triệu đồng						
3	Sản lượng sản phẩm công nghiệp							
3.1	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất							
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc						
	chiếc						
3.2	Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ							
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc						
	chiếc						
3.3	Sản phẩm công nghiệp tồn kho							
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc						
	chiếc						
4	Giá trị sản phẩm công nghiệp tiêu thụ	triệu đồng						
5	Chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ, môi trường	triệu đồng						
5.1	Chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển công nghệ	triệu đồng						
5.2	Chi và đầu tư cho xử lý và bảo vệ môi trường	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu	triệu đồng						
7	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng						
8	Nộp ngân sách	triệu đồng						
9	Công nợ phải trả	triệu đồng						
10	Công nợ phải thu	triệu đồng						
11	Thu nhập bình quân	triệu đồng						
12	Tổng số lao động	triệu đồng						
13	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	người %						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Các công ty mẹ - Tổng công ty ghi số liệu hợp nhất và số liệu riêng của công ty mẹ.

Biểu số 33-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các công ty mẹ -Tổng công ty,

CT TNHH MTV thuộc Bộ GTVT,

Người đại diện theo ủy quyền của Bộ GTVT
đối với phần vốn NN tại các doanh nghiệp.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ QLDN)

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm...

TT	Chi tiêu thống kê	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước năm báo cáo	So sánh (%)	
						So kế hoạch năm	So với thực hiện năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=2/3
1	Giá trị sản xuất (giá cố định năm 2010)	triệu đồng					
2	Doanh thu thuần	triệu đồng					
3	Sản lượng, sản phẩm công nghiệp						
3.1	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất						
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc					
	chiếc					
3.2	Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ						
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc					
	chiếc					
3.3	Sản phẩm công nghiệp tồn kho						
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc					
	chiếc					
4	Giá trị sản phẩm công nghiệp tiêu thụ	triệu đồng					
5	Chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ, môi trường	triệu đồng					
5.1	Chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển công nghệ	triệu đồng					
5.2	Chi và đầu tư cho xử lý và bảo vệ môi trường	triệu đồng					
6	Vốn chủ sở hữu	triệu đồng					
7	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng					
8	Nợ ngân sách	triệu đồng					
9	Công nợ phải trả	triệu đồng					
10	Công nợ phải thu	triệu đồng					
11	Thu nhập bình quân	triệu đồng					
12	Tổng số lao động	người					
13	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	%					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Các công ty mẹ - Tổng công ty ghi số liệu hợp nhất và số liệu riêng của công ty mẹ.

Biểu số 34-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị thuộc Bộ GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ TCCB)

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC

Năm ...

Đơn vị tính: người

Trong đó	Chia theo ngạch công chức		Trình độ đào tạo chia theo						Chia theo độ tuổi																						
	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Chuyên môn	Chính trị	Tin học	Ngoại ngữ	Quản lý nhà nước	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60																	
Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Tiền sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Tiếng Anh	Ngoại ngữ khác	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu									
																							Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên							
Tổng số công chức hiện có	2	1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	
Tổng số biên chế được giao	1	1	1	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	
Tên đơn vị	A	B																													
Số thứ tự																															

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 24: ghi những người có trình độ tiếng Anh bậc đại học, trên đại học ở nước ngoài bằng tiếng Anh hoặc có bằng đại học, trên đại học ở Việt Nam học bằng tiếng Anh.

b) Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, để nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2012 của Chính phủ quy định những người là công chức.

Biểu số 35-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị thuộc Bộ GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ TCCB)

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC

Năm...

Đơn vị tính: người

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp				Ghi chú	
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp vượt khung		Tổng phụ cấp theo phần trăm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- a) Cột 14: Tổng phụ cấp theo phần trăm là tổng các khoản phụ cấp của cột 10, cột 11, cột 12 và cột 13.
- b) Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2012 của Chính phủ quy định những người là công chức.

Biểu số 36-QN

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban ATGTQG

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ ATGT)

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG TRONG CẢ NƯỚC

6 tháng, năm

TT		Đơn vị	Số liệu 6 tháng đầu năm	Số liệu cả năm	Số liệu cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ				
	- Số người chết do TNGT	người				
	- Số người bị thương do TNGT	người				
	Trong đó:					
1	Đường bộ					
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ				
	- Số người chết do TNGT	người				
	- Số người bị thương do TNGT	người				
2	Đường sắt					
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ				
	- Số người chết do TNGT	người				
	- Số người bị thương do TNGT	người				
3	Đường thủy nội địa					
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ				
	- Số người chết do TNGT	người				
	- Số người bị thương do TNGT	người				
4	Hàng hải					
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ				
	- Số người chết do TNGT	người				
	- Số người bị thương do TNGT	người				
5	Hàng không					
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ				
	- Số người chết do TNGT	người				
	- Số người bị thương do TNGT	người				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Số liệu tai nạn giao thông là số chính thức, không ước tính

Biểu số 37-5N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ
PHÂN THEO CẤP KỸ THUẬT VÀ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Danh mục	Điểm đầu (Quận/huyện, tỉnh/thành phố)	Điểm cuối (Quận/huyện, tỉnh/thành phố)	Tổng dài tuyến (km)	Chia theo cấp kỹ thuật (km)						Chia theo kết cấu mặt đường (km)			Năng lực tăng thêm (km)	
				Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Nhựa và BTN	Bê tông xi măng	Đá, gạch, cấp phối		Đất
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Quốc lộ														
- Quốc lộ 1A														
- QL 2														
2. Đường cao tốc														
- Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình														
- Cao tốc TP HCM - Trung Lương														
3. Đường khác														

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày.... tháng... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11

Biểu số 38-5N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CẦU ĐƯỜNG BỘ DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

Có đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Danh mục cầu trên tuyến	Địa điểm (Quận/huyện, tỉnh/TP)	Lý trình	Kết cấu	Tổng chiều dài cầu (mét)	Sơ đồ nhịp	Khổ cầu	Tải trọng thiết kế	Năm hoàn thành thực tế
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
	1. Quốc lộ 1A								
	- Cầu ...								
	- Cầu ...								
	...								
	2. Đường cao tốc								
	- Cầu ...								
	- Cầu ...								
	...								
	3. Đường khác								
	- Cầu ...								
	- Cầu ...								
	...								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 39-5N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN, TCT ĐSVN,
Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị: km

TT	Danh mục tuyến đường sắt quốc gia	Khổ 1435mm	Khổ 1000mm	Đường lồng	Đường sắt đôi	Đường sắt đô thị	Đường sắt chạy điện	Đường sắt cao tốc	Năng lực mới tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
I	Đường sắt quốc gia								
1	- Tuyến đường sắt...								
								
II	Đường sắt đô thị								
1	- Tuyến đường sắt...								
								
III	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia								
1	- Tuyến đường sắt...								
								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 40-5N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:Cục ĐSVN, TCTy ĐSVN,
Sở GTVT.Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CẦU, HÀM ĐƯỜNG SẮT TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ
Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Danh mục tuyến đường sắt quốc gia	Địa điểm xây dựng (tỉnh/TP)	Lý trình	Quy mô, TCKT cầu	Chiều dài cầu (m)	Chiều dài hầm (m)	Năm hoàn thành thực tế
A	B	C	D	E	1	2	3
I	Đường sắt quốc gia						
	1. Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào cai						
	- Cầu...						
	- Cầu...						
	- Hầm						
						
II	Đường sắt đô thị						
	1. Tuyến đường sắt...						
	- Cầu...						
	- Cầu...						
	- Hầm						
						
III	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia						
	1. Tuyến đường sắt...						
	- Cầu...						
	- Cầu...						
	- Hầm						
						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 41-5N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN, Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐANG KHAI THÁC

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Danh mục	Tổng chiều dài (km)	Phân theo cấp kỹ thuật (km)					Năng lực tăng thêm (km)
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
A	B	$1 = 2+3+4+5+6$	2	3	4	5	6	7
I	Danh mục tuyến ĐTNĐ Trung ương quản lý							
1	Tuyến...							
2	Tuyến...							
	...							
II	Danh mục tuyến ĐTNĐ địa phương quản lý							
	a) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý							
1	Tuyến...							
2	Tuyến...							
	...							
	b) Quận/huyện/thị xã quản lý							
1	Tuyến...							
2	Tuyến...							
	...							

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng.... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột 7: ghi chiều dài tuyến đường thủy nội địa được đầu tư nâng cấp, cải tạo đưa vào khai thác trong kỳ báo cáo.

Biểu số 42-5N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:Cục ĐSVN, TCTy ĐSVN,
Sở GTVTĐơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

SỐ LƯỢNG ĐIỂM GIAO CẮT GIỮA ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ
Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Tuyến đường sắt quốc gia	Đường ngang (điểm)			Lối đi dân sinh (điểm)	Tổng (điểm)	Ghi chú
		Có gác	Có thiết bị cảnh báo tự động	Biển báo			
A	B	C	D	E	F	G	H
I	Đường sắt quốc gia						
1	Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai:						
2	Tuyến đường sắt...						
						
II	Đường sắt đô thị						
1	Tuyến đường sắt...						
2	Tuyến đường sắt...						
						
III	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia						
1	Tuyến đường sắt...						
2	Tuyến đường sắt...						
						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột C, D, E: ghi số lượng điểm giao cắt theo hình thức phòng vệ.
- Cột F: ghi số điểm giao cắt là lối đi dân sinh chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập đường ngang.

Biểu số 43-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**
Có đến 31 tháng 12 năm...

	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực tăng thêm
		Trung ương	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện/thị xã	
A	1=2+3+4	2	3	4	5
I. Đường bộ (km)					
<i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i>					
- Đường cao tốc					
- Đường cấp I					
- Đường cấp II					
- Đường cấp III					
- Đường cấp IV					
- Đường cấp V					
- Đường cấp VI					
<i>Chia theo kết cấu mặt đường</i>					
- Nhựa và bê tông nhựa					
- Bê tông xi măng					
- Đá, gạch, đường có mặt đường khác					
- Đất (không tính đường mòn)					
II. Đường sắt (km)					
<i>Chia theo khổ đường</i>					
- Khổ 1435mm					
- Khổ 1000mm					
- Đường lồng					
- Đường sắt đôi					
- Đường sắt chạy điện					
- Đường sắt đô thị					
- Đường sắt cao tốc					
III. Đường thủy nội địa (km)					
<i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i>					
- Cấp I					

	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực tăng thêm
		Trung ương	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện/thị xã	
A	1=2+3+4	2	3	4	5
- Cấp II					
- Cấp III					
- Cấp IV					
- Cấp V					
IV. Cầu trên tuyến (chiếc/m)					
- Cầu lớn (từ 100 m trở lên)					
- Cầu trung (từ 25 m đến < 100 m)					
- Cầu nhỏ (< 25 m)					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 1, 2, 3, 4: ghi số liệu tổng số và phân theo cấp quản lý chiều dài đường bộ hiện có, đường sắt hiện có, đường thủy nội địa đang khai thác và số lượng cầu hiện có.

b) Cột 5: năng lực tăng thêm ở biểu này được xác định là chiều dài đường (km) và chiều dài cầu (m), chiều dài đường thủy nội địa được đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm báo cáo (không tính các công trình nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa).

c) Mục IV. Cầu trên tuyến: ghi số lượng và tổng chiều dài các loại cầu đã đưa vào sử dụng. Đối với trường hợp ngừng sử dụng tạm thời để sửa chữa thì vẫn được thống kê vào số lượng cầu hiện có.

Biểu số 44-N
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
 Vụ KCHTGT
Đơn vị tổng hợp:
 Vụ KHĐT

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
 CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Loại đường bộ chia theo cấp quản lý	Chiều dài đường bộ												Chiều dài đường thủy nội địa							
		Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật						Tổng số	Chia theo kết cấu mặt đường			Tổng số	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V			
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI		Nhựa và bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Đá, gạch, cấp phối							Đường đất		
A	B	1=2+3+4 +5+6+7	2	3	4	5	6	7	8=9+10+ 11+12	9	10	11	12	13=14+15+ 16+17+18	14	15	16	17	18		
	Cả nước																				
	Chia theo tỉnh, thành phố <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>																				

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Số liệu chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa ở biểu này tương đương với số liệu chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa được tổng hợp ở biểu số 43-N và chia ra theo tỉnh, thành phố mà các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đi qua.

Biểu số 45-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC BỐC XÉP CỦA CẢNG BIỂN
VÀ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**
Có đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Danh mục cảng	Đơn vị tính	Cảng biển		Cảng đường thủy nội địa	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	C	1	2	3	4
I	Số lượng cảng	cảng				
1	Cảng Trung ương quản lý					
2	Cảng địa phương quản lý					
3	Cảng do doanh nghiệp quản lý					
II	Năng lực bốc xếp	1000 tấn/năm				
1	Cảng Trung ương quản lý					
2	Cảng địa phương quản lý					
3	Cảng do doanh nghiệp quản lý					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.
- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số 46-QN

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: ngày 15 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Quý..., năm...

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại cảng		
				Cảng biển	Cảng thủy nội địa	Cảng hàng không
A	B	C	1			
	TỔNG SỐ	1000 tấn				
	- Hàng xuất khẩu					
	- Hàng nhập khẩu					
	- Hàng nội địa					
	- Hàng quá cảnh					
	Chia ra:					
1	Container	1000 tấn				
		1000 TEUs				
	Xuất khẩu	1000 tấn				
		1000 TEUs				
	Nhập khẩu	1000 tấn				
		1000 TEUs				
	Nội địa	1000 tấn				
		1000 TEUs				
2	Hàng lỏng	1000 tấn				
	Xuất khẩu					
	Nhập khẩu					
	Nội địa					
3	Hàng khô	1000 tấn				
	Xuất khẩu					
	Nhập khẩu					
	Nội địa					
4	Hàng quá cảnh	1000 tấn				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 47-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN
VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG THỦY ĐANG LƯU HÀNH**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Tên chỉ tiêu	Số lượng (chiếc)		Tổng trọng tải (ghế/tấn)	
	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	1	2	3	4
A. PHƯƠNG TIỆN ĐƯỜNG BIỂN				
I. Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam				
Chia theo công dụng phương tiện				
<i>a) Tàu chở khách</i>				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách				
- Phà máy chở khách				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường biển (ghi rõ)				
<i>b) Tàu chở hàng</i>				
- Tàu chở hàng khô				
- Tàu chở container				
- Tàu chở dầu				
- Tàu chở khí hóa lỏng				
- Tàu đa chức năng				
- Tàu khác (ghi rõ)				
II. Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam của chủ sở hữu trong nước				
Chia theo công dụng phương tiện				
<i>a) Tàu chở khách</i>				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách				
- Phà máy chở khách				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường biển (ghi rõ)				
<i>b) Tàu chở hàng</i>				
- Tàu chở hàng khô				
- Tàu chở container				
- Tàu chở dầu				
- Tàu chở khí hóa lỏng				
- Tàu đa chức năng				
- Tàu khác (ghi rõ)				

Tên chỉ tiêu	Số lượng (chiếc)		Tổng trọng tải (ghế/tấn)	
	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	1	2	3	4
B. PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA				
1. Chia theo hình thức sở hữu				
- Nhà nước				
- Tập thể				
- Tư nhân				
2. Chia theo công dụng phương tiện				
<i>a) Tàu chở khách</i>				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách				
- Phà máy chở khách				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường thủy nội địa (ghi rõ)				
<i>b) Tàu chở hàng</i>				
- Tàu chở hàng khô				
- Tàu chở container				
- Tàu chở dầu				
- Tàu chở khí hóa lỏng				
- Tàu đa chức năng				
- Tàu khác (ghi rõ)				
3. Chia theo tỉnh/thành phố				
<i>(Theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>				
Hà Nội				
- Tàu chở khách				
- Tàu chở hàng				
Hải Phòng				
...				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số lượng phương tiện vận chuyển đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo.

b) Số lượng phương tiện vận chuyển đang lưu hành năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Trọng tải phương tiện chở khách được xác định bằng số ghế ngồi theo thiết kế, trọng tải phương tiện chở hàng được xác định bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 48-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

SỐ TUYẾN BAY VÀ CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BAY

Năm ...

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
			Nội địa	Quốc tế
A	B	1=2+3	2	3
1. Số lượng tuyến bay	đường bay			
Chia theo danh mục tuyến:				
...				
...				
2. Chiều dài đường bay	km			
Chia theo danh mục tuyến:				
...				
...				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột A: ghi tên các chỉ tiêu và liệt kê các tuyến bay phát sinh trong kỳ báo cáo.

Biểu số 49-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC THÔNG QUA HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó: quốc tế	Tổng số	Trong đó: quốc tế
A	B	1	2	3	4
1. Số lượng cảng hàng không, sân bay	cảng, sân bay				
2. Năng lực thông qua					
<i>(Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay)</i>					
<i>a. Hành khách</i>	hành khách/năm				
<i>b. Hàng hóa</i>	tấn/năm				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Năng lực thông qua hiện có của cảng hàng không, sân bay là khả năng tiếp nhận hành khách, vận chuyển hàng hóa mà cảng hàng không, sân bay có thể đảm nhận trong một 1 năm, được xác định bằng năng lực thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình.

b) Năng lực thông qua hiện có năm trước được xác định tại thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo.

c) Năng lực thông qua hiện có năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

d) Cột A. Mục 2: liệt kê năng lực hàng hóa và hành khách thông qua của tất cả các cảng hàng không, sân bay hiện có.

Biểu số 50-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

SỐ LƯỢNG TÀU BAY
Có đến 31 tháng 12 năm ...

	Số lượng (chiếc)		Tổng công suất (ghế, tấn trọng tải)	
	Tổng số	Trong đó: số đi thuê	Tổng số	Trong đó: số đi thuê
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ				
I. Tàu bay chở khách				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a, b, c)</i>				
Airbus				
Boeing				
....				
II. Tàu bay chở hàng				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i>				
...				
...				
III. Tàu bay chuyên dùng				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i>				
...				
...				
...				
...				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Công suất tàu bay chở khách tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế.

b) Công suất tàu bay chở hàng, tàu bay chuyên dùng tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 51-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG
Quý ...

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
						Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
A - Tổng doanh thu thuần	triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng						
1. Thu phục vụ hành khách	triệu đồng						
2. Thu phục vụ hạ/cát cánh, sân đỗ	triệu đồng						
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên	triệu đồng						
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	triệu đồng						
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	triệu đồng						
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	triệu đồng						
7. Thu dịch vụ công ích khác	triệu đồng						
8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích	triệu đồng						
II. Thu dịch vụ quản lý bay	triệu đồng						
1. Thu điều hành bay	triệu đồng						
2. Thu khác ngoài công ích	triệu đồng						
- Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành	triệu đồng						
- Thu quảng cáo	triệu đồng						
B - Sản lượng dịch vụ							
1. Hành khách qua cảng	hành khách						
2. Hàng hóa qua cảng	tấn						
3. Cát/hạ cánh	lần/chuyến						
4. Số chuyến bay điều hành	chuyến						
5. Số km điều hành	1000 km						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 52-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG
Năm ...

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
A. Tổng doanh thu thuần	triệu đồng			
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng			
1. Thu phục vụ hành khách	triệu đồng			
2. Thu phục vụ hạ/cát cánh, sân đỗ	triệu đồng			
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	triệu đồng			
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	triệu đồng			
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	triệu đồng			
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	triệu đồng			
7. Thu dịch vụ công ích khác	triệu đồng			
8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích	triệu đồng			
II. Thu dịch vụ quản lý bay	triệu đồng			
1. Thu điều hành bay	triệu đồng			
2. Thu khác ngoài công ích	triệu đồng			
- Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành	triệu đồng			
- Thu quảng cáo	triệu đồng			
B. Sản lượng dịch vụ				
1. Hành khách qua cảng	hành khách			
2. Hàng hóa qua cảng	tấn			
3. Cát/hạ cánh	lần/chuyến			
4. Số chuyến bay điều hành	chuyến			
5. Số km điều hành	1000 km			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 53-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ
KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Quý ...

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
						Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
A - Trị giá xuất khẩu	triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng						
1. Thu phục vụ hành khách	triệu đồng						
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ	triệu đồng						
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	triệu đồng						
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	triệu đồng						
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	triệu đồng						
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	triệu đồng						
II. Thu điều hành bay	triệu đồng						
B - Sản lượng							
1. Cất/hạ cánh	lần/chuyến						
2. Số chuyến bay điều hành	chuyến						
3. Số km điều hành	1000 km						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 54-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ
KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Năm ...

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
A. Trị giá xuất khẩu	triệu đồng			
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng			
1. Thu phục vụ hành khách	triệu đồng			
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ	triệu đồng			
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	triệu đồng			
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	triệu đồng			
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	triệu đồng			
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	triệu đồng			
II. Thu điều hành bay	triệu đồng			
B. Sản lượng				
1. Cất/hạ cánh	lần/chuyến			
2. Số chuyến bay điều hành	chuyến			
3. Số km điều hành	1000 km			

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 55-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Tháng ...

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
					Tháng báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá						
A. Chia theo loại dịch vụ						
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải						
2. Thu dịch vụ cảng biển						
B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

Biểu số 56-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Năm ...

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	1	2	3
Tổng trị giá			
Chia theo loại dịch vụ			
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải			
2. Thu dịch vụ cảng biển			
Chia theo tỉnh/thành phố			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>			

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng.... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

Biểu số 57-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Quý ...

Đơn vị tính: USD

	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
					Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá						
A. Chia theo loại dịch vụ						
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải						
2. Thu dịch vụ cảng biển						
B. Chia theo tỉnh/thành phố						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

b) Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.

c) Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

Biểu số 58-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Năm ...

Đơn vị tính: USD

	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	1	2	3
Tổng trị giá			
A. Chia theo loại dịch vụ			
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải (Chia theo nước đối tác)			
....			
2. Thu dịch vụ cảng biển (Chia theo nước đối tác)			
...			
B. Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

b) Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.

c) Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

d) Nước đối tác: là vùng nước/vùng lãnh thổ mà tàu nước ngoài mang cờ quốc tịch.

Biểu số 59-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

SỐ LƯỢNG ĐẦU MÁY, TOA XE ĐƯỜNG SẮT

Có đến 31 tháng 12 năm ...

A	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
		Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
	B	1	2	3	4
I. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1m000					
1. Đầu máy Diesel					
- Đường sắt quốc gia	chiếc - cv				
- Đường sắt chuyên dùng	chiếc - cv				
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ ...)					
- Đường sắt quốc gia	chiếc - cv				
- Đường sắt chuyên dùng	chiếc - cv				
3. Toa xe chở khách					
- Toa xe giường nằm	toa - ghế				
- Toa xe ghế ngồi	toa - ghế				
- Toa xe khác: hành lý, căng tin ...	toa				
4. Toa xe hàng hóa					
- Toa xe có mui	toa - tấn				
- Toa xe không mui	toa - tấn				
- Toa xe mặt bằng	toa - tấn				
- Toa xe chuyên dùng chở container	toa - tấn				
- Loại khác	toa - tấn				
II. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1m435					
1. Đầu máy Diesel					
- Đường sắt quốc gia	chiếc - cv				
- Đường sắt chuyên dùng	chiếc - cv				
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ ...)					
- Đường sắt quốc gia	chiếc - cv				
- Đường sắt chuyên dùng	chiếc - cv				

	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
		Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
A	B	1	2	3	4
3. Toa xe chở khách					
- Toa xe giường nằm	toa - ghế				
- Toa xe ghế ngồi	toa - ghế				
- Toa xe khác: hành lý, căng tin ...	toa				
4. Toa xe hàng hóa					
- Toa xe có mui	toa - tấn				
- Toa xe không mui	toa - tấn				
- Toa xe mặt bằng	toa - tấn				
- Toa xe chuyên dùng chở container	toa - tấn				
- Loại khác	toa - tấn				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 60-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐANG LƯU HÀNH

Có đến 31 tháng 12 năm ...

	Số lượng		Tổng trọng tải (ghế/tấn)	
	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng số xe các loại				
1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống				
<i>Trong đó: Xe taxi</i>				
2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)				
- Từ 10 đến 25 chỗ				
- Từ 26 đến 46 chỗ				
- Trên 46 chỗ				
3. Xe tải				
- Tải trọng đến 2 tấn				
- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn				
- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn				
- Tải trọng trên 20 tấn				
4. Xe chuyên dùng và xe khác				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số lượng ô tô đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

b) Số lượng ô tô đang lưu hành năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

c) Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.